CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang

Ngày 28/06/2024	98,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.1%	**36.1%**	**53.4%**

DT thuần
Q2/24
189
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0| 16.6%
YoY: ▲ 80.0| 73.3%

LN thuần
Q2/24
43.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.50| 28.5%
YoY: ▲ 30.2| 236%

LN sau thuế
Q2/24
35.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.50| 27.2%
YoY: ▲ 24.5| 229%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
22.9%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE (TTM)
Q2/24
35.0%
YoY: +/-▲ 6.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	51,000 - 100,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	700
Số lượng CPLH (CP)	7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	135
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	(0.05)
EPS	13,247
P/E	7.4

DT thuần
6T 2024
351
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 152| 76.6%

LN thuần
6T 2024
76.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.7| 305%

LN sau thuế
6T 2024
63.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.4| 303%

Cơ cấu cổ đông

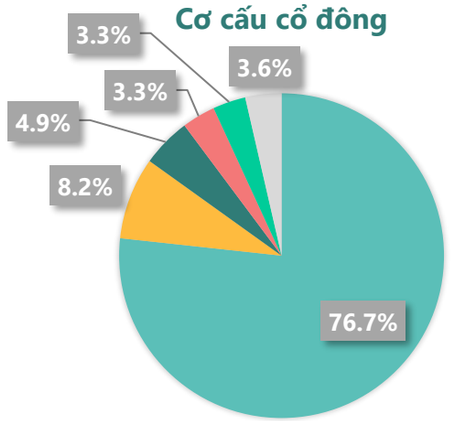

- CTCP Vĩnh Hoàn
- Trần Thị Thanh Thúy (Thành viên HĐQT)
- Phạm Thanh Hoa
- Phạm Thanh Hùng
- Phạm Hồng Thịnh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

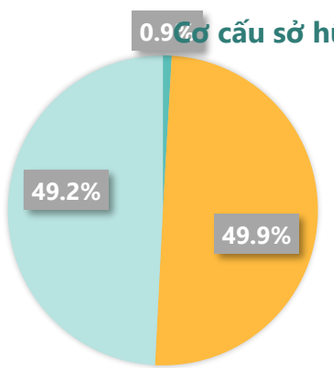

- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

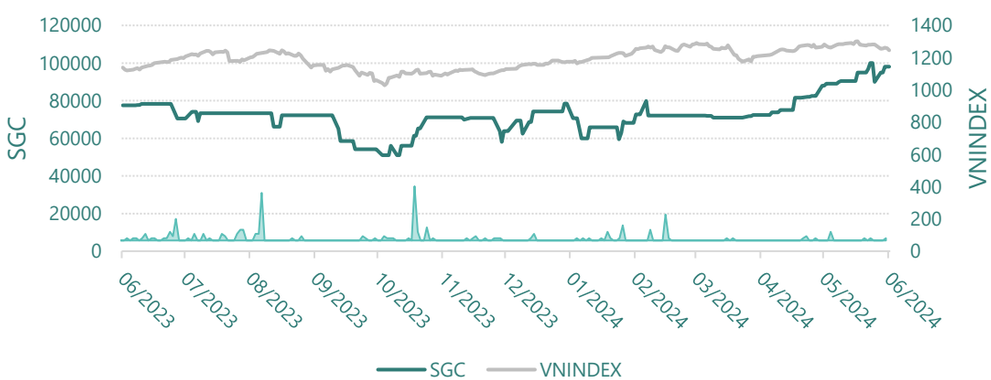

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

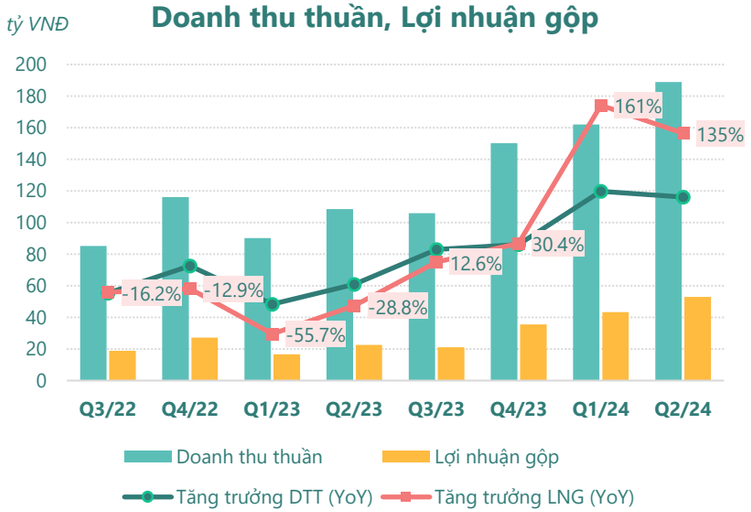

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

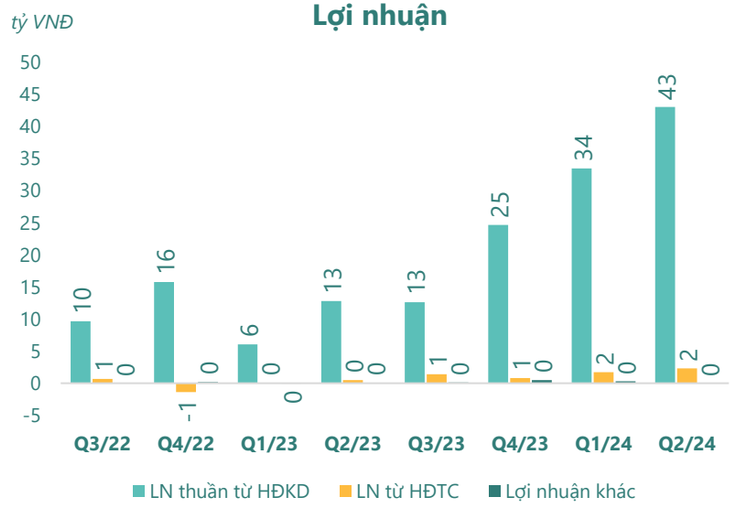

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

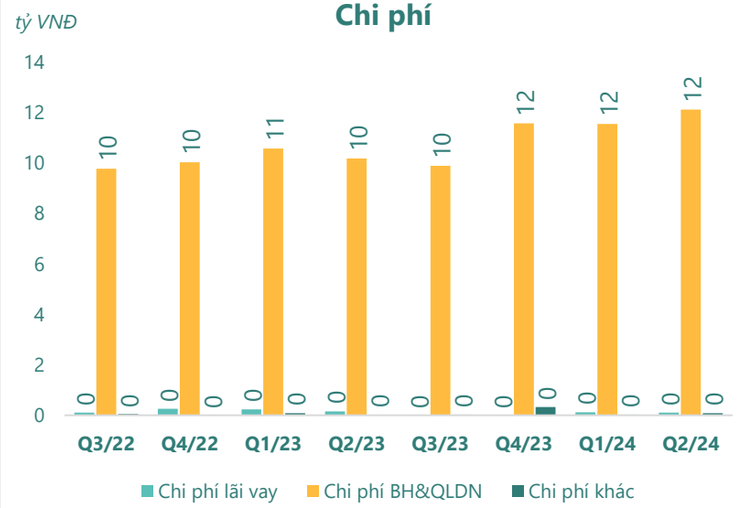

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

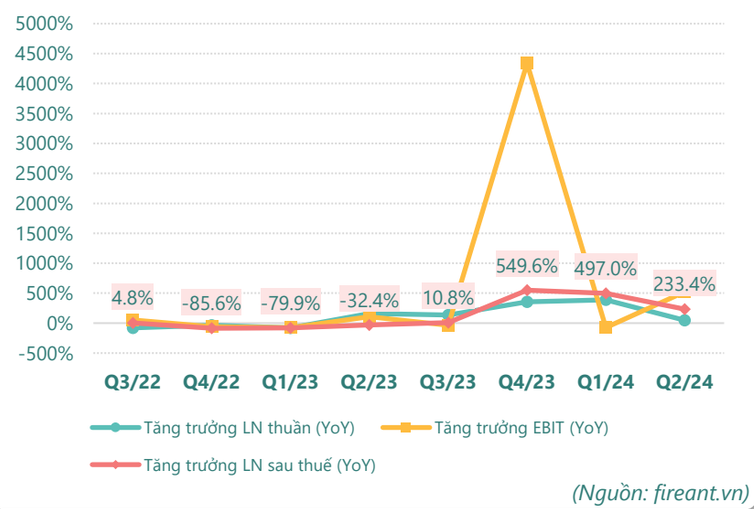

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

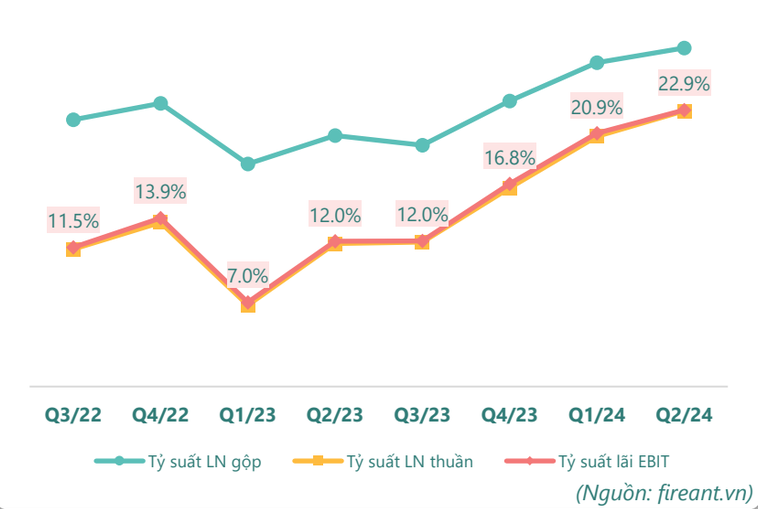

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

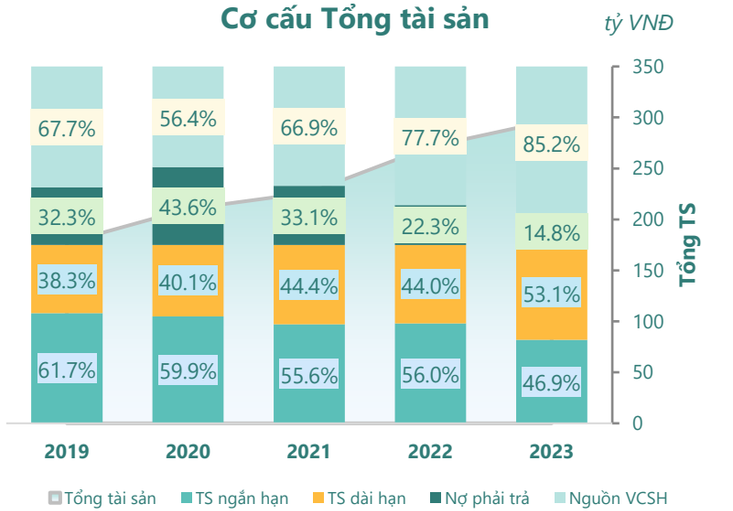

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

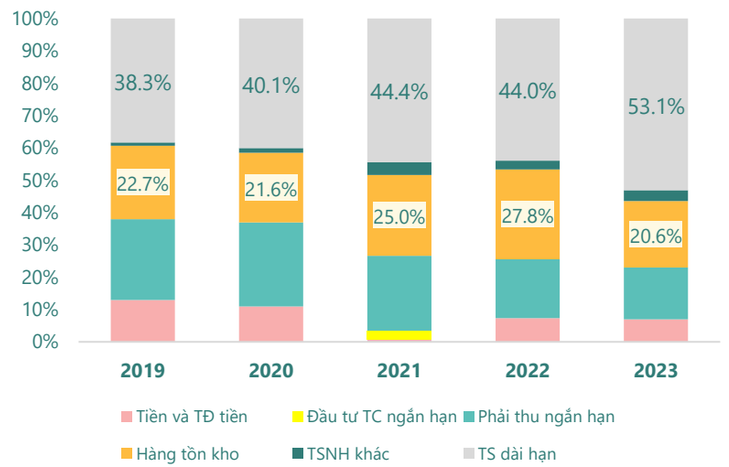

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

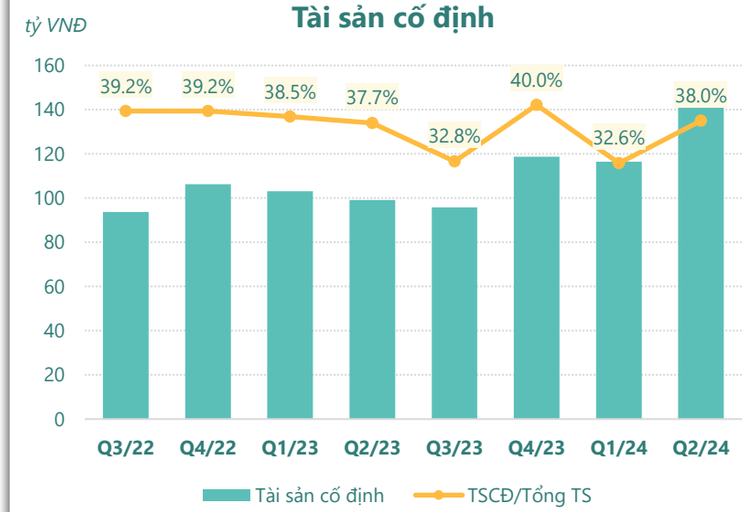

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

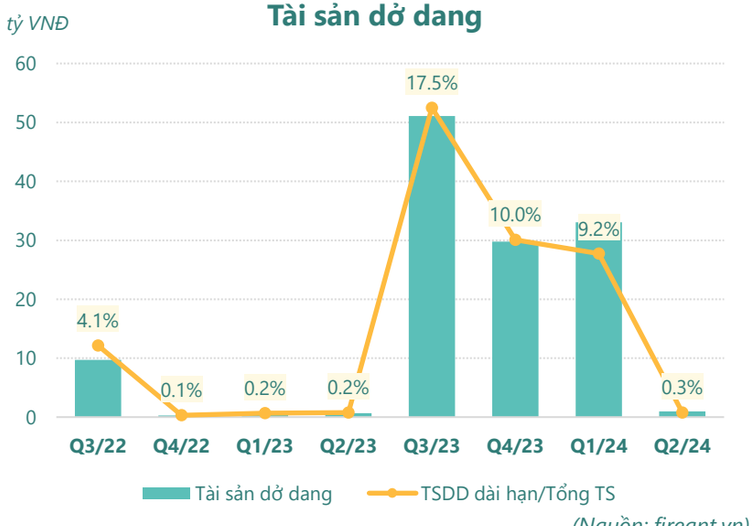

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

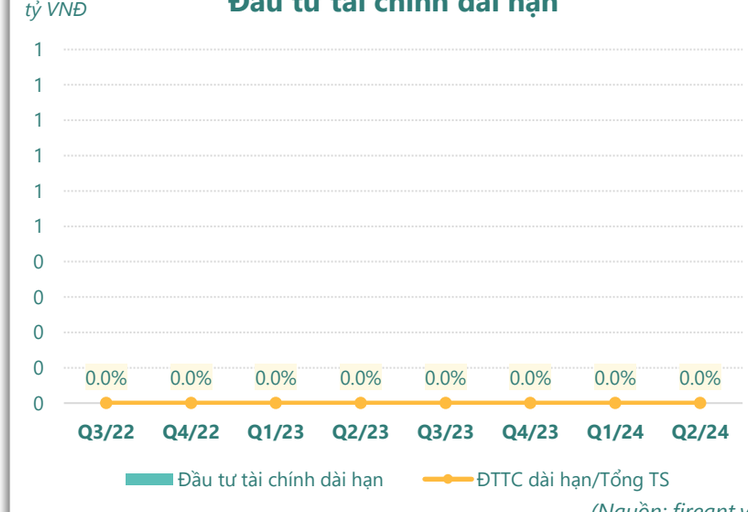

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

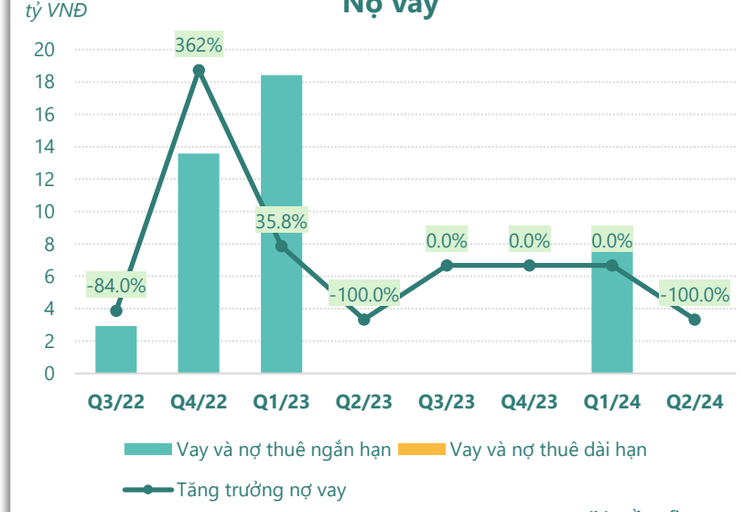

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

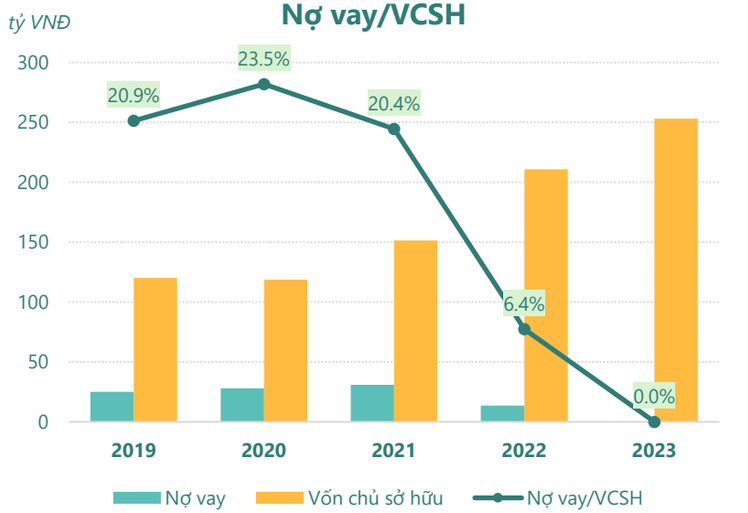

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

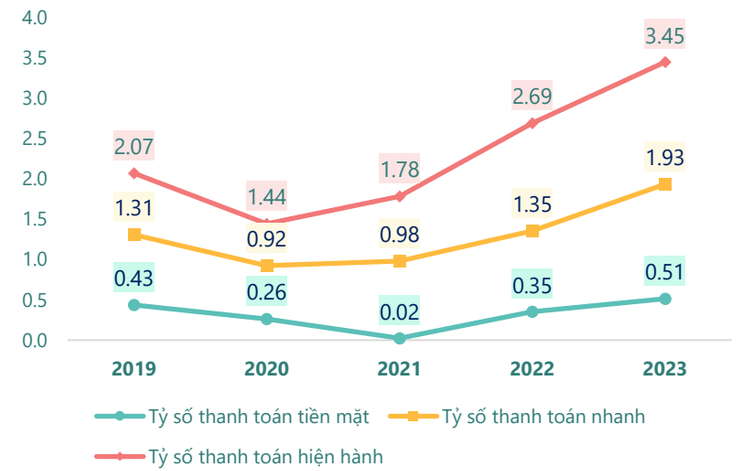

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

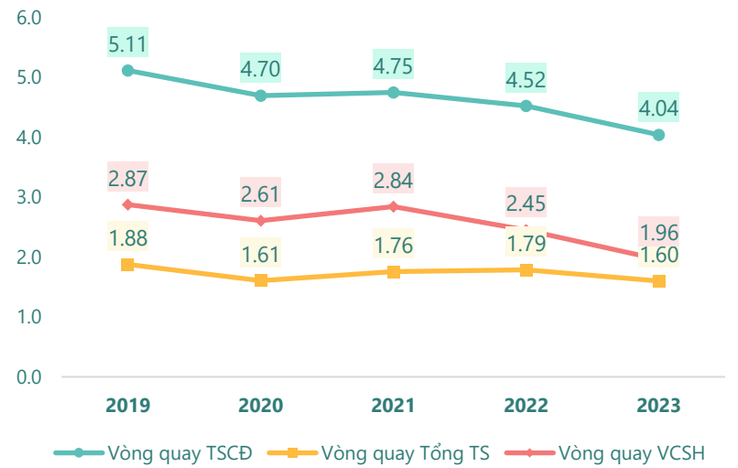

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

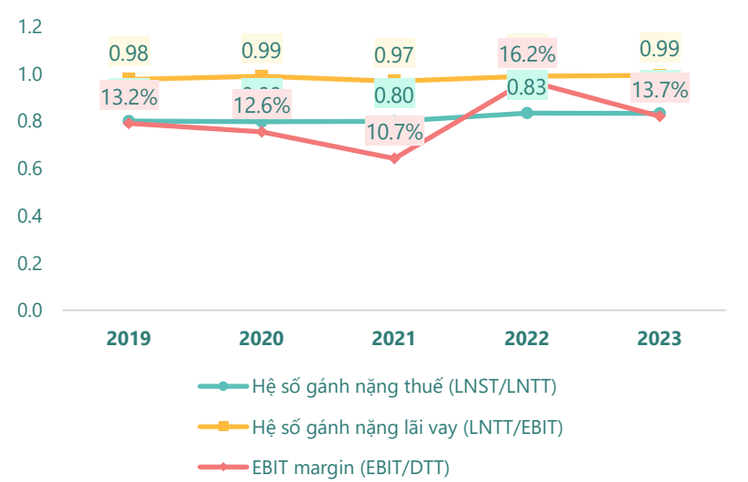

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

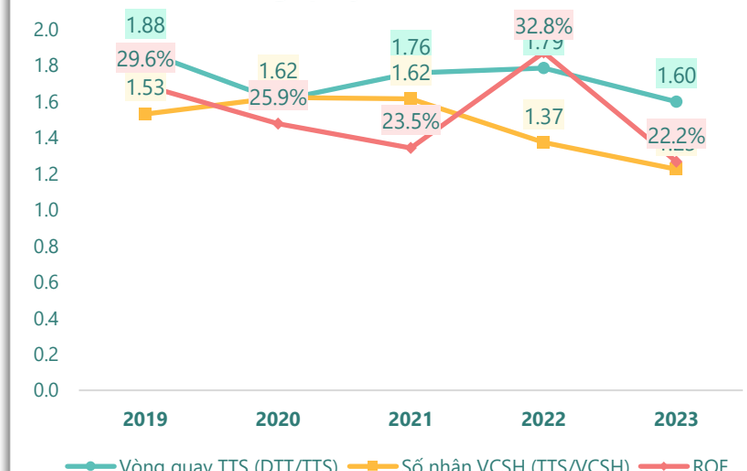

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

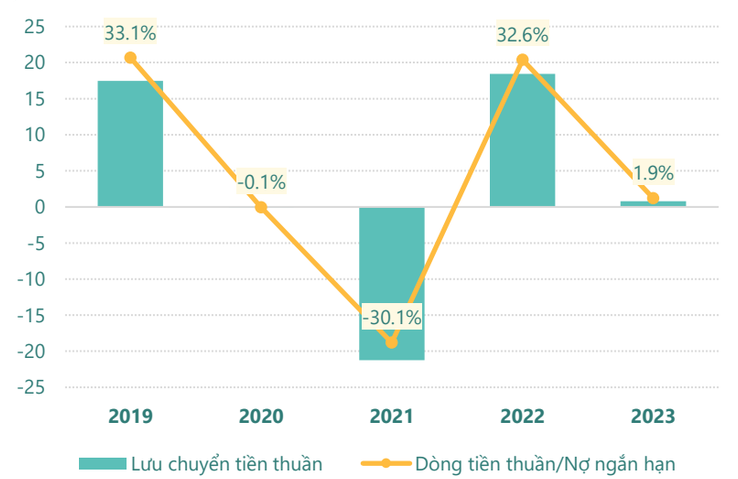

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**189**	**109**	**73.3%**	**351**	**199**	**76.6%**
Giá vốn hàng bán	136	86.0	58.1%	255	160	59.6%
Lợi nhuận gộp	52.9	22.5	135%	96.2	39.1	146%
Doanh thu HĐTC	2.72	0.64	325%	4.62	1.22	279%
Chi phí TC	0.41	0.15	175%	0.60	0.67	-10.3%
Chi phí lãi vay	0.10	0.16	-34.8%	0.23	0.40	-43.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.06	6.15	31.0%	15.0	11.9	26.0%
Chi phí QLDN	**4.07**	**4.05**	**0.6%**	**8.67**	**8.85**	**-2.0%**
LN thuần từ HĐKD	43.0	12.8	236%	76.6	18.9	305%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**0.06**	**-54.4%**	**0.32**	**0.04**	**740%**
LN trước thuế	43.1	12.9	234%	76.9	18.9	306%
Lợi nhuận sau thuế	**35.2**	**10.7**	**229%**	**63.0**	**15.6**	**303%**
LNST của CĐ cty mẹ	**35.2**	**10.7**	**229%**	**63.0**	**15.6**	**303%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.33	42.0	15.4	22.1	-9.86	48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.2	-0.60	-17.1	-24.4	-15.1	-4.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.85	-18.4	-7.15	0	7.81	-7.81
Tiền đầu kỳ	20.0	8.89	31.9	23.1	20.7	3.59
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.0**	**23.0**	**-8.83**	**-2.30**	**-17.1**	**35.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.06	0.07	-0.10	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	8.89	31.9	23.1	20.7	3.59	39.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**381**	**297**	**28.1%**
Tài sản ngắn hạn	226	139	62.3%
Tiền và tương đương tiền	39.2	20.7	89.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.0	47.5	22.2%
Hàng tồn kho	108	61.2	77.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	9.86	6.2%
Tài sản dài hạn	**155**	**158**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	145	119	21.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.96	30.2	-96.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.20**	**9.07**	**1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	64.6	44.1	46.6%
Nợ ngắn hạn	**61.1**	**40.4**	**51.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.3	15.6	-14.7%
Nợ dài hạn	3.59	3.70	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**316**	**253**	**24.9%**
Vốn chủ sở hữu	**316**	**253**	**24.9%**
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)